

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2020/DS-ST

Ngày: 28-9-2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bình
2. Ông Bùi Văn Huynh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Nương, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Minh Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2020/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2020/QĐST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn N, sinh năm: 1983; địa chỉ: Tổ 7, phường Ng, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Nguyễn N ủy quyền cho bà Trần Thị H; sinh năm: 1989; địa chỉ: Thôn Đông, xã T, huyện S, thành phố Q, theo văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 8 năm 2020.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc D; sinh năm: 1981; địa chỉ: Tổ 4 (tổ 13 cũ), phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Bà D vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Kim N; sinh năm: 1989; địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn S, huyện T, tỉnh Q. Bà N có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn N, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày: Ngày 17-02-2020 ông Nguyễn N và bà Bùi Thị Ngọc D có ký kết Hợp đồng vay

thể chấp sổ đỏ; hai bên thỏa thuận, ông C cho bà D vay số tiền 730.000.000 đồng trong vòng 365 ngày, trả bằng phương thức trả góp 01 ngày 2.000.000 đồng. Để làm tin bà D có giao cho ông C bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 12512 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28-6-2018 được chỉnh lý biến động trang 4 sang tên bà Bùi Thị Ngọc D đối với thửa đất số 387, tờ bản đồ số 26, diện tích 74.7m² tại phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Hai bên đã giao nhận tiền xong. Tuy nhiên, từ sau ngày 17-2-2020 đến nay, bà D không trả số tiền góp 2.000.000 đồng/ngày như đã thỏa thuận. Nhiều lần ông C yêu cầu bà D trả nợ nhưng bà D không trả còn thách thức. Tại đơn khởi kiện ban đầu, ông Nguyễn N yêu cầu bà Bùi Thị Ngọc D phải trả số tiền nợ là 730.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông C và người đại diện theo ủy quyền của ông C là bà Trần Thị H trình bày theo hợp đồng thì bà D vay số tiền 730.000.000 đồng nhưng thực tế khi giao tiền ông C chỉ đưa cho bà D số tiền gốc là 680.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng là tiền lãi bà D phải trả cho ông C khi vay 680.000.000 đồng nên ghi luôn trong hợp đồng 730.000.000 đồng (680.000.000 đồng + 50.000.000 đồng). Số tiền ông C cho bà D vay là tài sản chung của vợ chồng ông C và vợ là bà Nguyễn Thị Kim N nhưng một mình ông C đứng ra cho bà D vay tiền. Nay, ông Nguyễn N yêu cầu bà Bùi Thị Ngọc D phải trả cho ông số tiền nợ gốc 680.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Nguyên đơn tự nguyện trả lại cho bị đơn bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 12512 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28-6-2018 được chỉnh lý biến động trang 4 sang tên bà Bùi Thị Ngọc D đối với thửa đất số 387, tờ bản đồ số 26, diện tích 74,7m² tại phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn bà Bùi Thị Ngọc D* không có văn bản trình bày và vắng mặt 02 lần tại phiên tòa. Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng có liên quan theo quy định của pháp luật để bà D biết nhưng bà D không có văn bản phản hồi ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn và thủ tục tố tụng của Tòa án.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:* Bà N là vợ của ông Nguyễn N, số tiền 680.000.000 đồng ông C cho bà D vay là tài sản chung của vợ chồng nhưng một mình ông C đứng ra cho bà D vay. Nay, ông Nguyễn N yêu cầu bà Bùi Thị Ngọc D phải trả số tiền gốc 680.000.000 đồng, không yêu cầu bà D phải trả lãi. Bà N thống nhất với yêu cầu của ông C và buộc bà D phải trả số tiền nêu trên cho bà và ông C.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị Kim N số tiền nợ gốc 680.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn trả lại cho bị đơn bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 12512 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 28-6-2018 được chỉnh lý biến động trang 4 sang tên bà Bùi Thị Ngọc D đối với thửa đất số 387, tờ bản đồ số 26, diện tích 74.7m² tại phường Chánh Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Án phí bị đơn phải nộp theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:

Ông Nguyễn N khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị Ngọc D thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay tài sản đã được hai bên ký kết. Địa chỉ nơi cư trú hiện nay của bị đơn tại tổ 4 (tổ 13 cũ), phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi thụ lý giải quyết vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 730.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 680.000.000 đồng. Việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không trái với quy định của pháp luật, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 5, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về xét xử vắng mặt: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Bùi Thị Ngọc D như: Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà D không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ bà Bùi Thị Ngọc D tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bà Bùi Thị Ngọc D vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà D.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Bị đơn vắng mặt tại nơi cư trú, không rõ địa chỉ mới nên Tòa án đã niêm yết công khai các văn bản tố tụng trong thời hạn luật định. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến, không đến Tòa án làm việc, hòa giải, xét xử. Tòa án đã

tiến hành xác minh về hộ khẩu thường trú và nơi ở hiện nay của bà D, bà D hiện nay không có mặt tại địa phương. Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2.2] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn N là bà Trần Thị H trình bày số tiền ông C cho bà Bùi Thị Ngọc D vay là tài sản chung của vợ chồng ông C, bà N nhưng một mình ông C đứng ra cho bà D vay tiền. Ông C yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 680.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn cung cấp bản gốc Hợp đồng vay tiền thế chấp số đỏ ngày 17-2-2020 được đánh máy, có 03 trang, ở trang thứ 3 bà Bùi Thị Ngọc D ký ghi rõ họ tên và bà D ký giáp lai, có nội dung “*Hôm nay, ngày 17 tháng 2 năm 2020. Tại 900/34 Quang Trung. Tôi: Bùi Thị Ngọc D có vay mượn ông Nguyễn N số tiền là: 730.000.000đ (bảy trăm ba mươi triệu đồng) trả xong trong vòng 1 năm (365 ngày) bằng phương thức trả góp ngày 2 triệu. Tôi có thể chấp cho ông Nguyễn N một sổ đỏ chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Thị Ngọc D, bên thế chấp (bên A) ông bà Bùi Thị Ngọc D, năm sinh 24/3/1981, CMND số 212059791 cấp ngày 27-3-2015 nơi cấp Công an Quảng Ngãi. Hộ khẩu: Tổ 13, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi...*”. Căn cứ vào hợp đồng vay tiền thế chấp số đỏ và trình bày của ông Nguyễn N, người đại diện theo ủy quyền của ông C là bà Trần Thị H có cơ sở xác định: Bà Bùi Thị Ngọc D có vay tiền của ông Nguyễn N số tiền là 680.000.000 đồng và để làm tin với ông C, bà D đã đưa bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C giữ. Ông Nguyễn N yêu cầu bà Bùi Thị Ngọc D phải trả số tiền nợ gốc đã mượn 680.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi là có căn cứ.

Đối với ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N, bà N là vợ của ông Nguyễn N, số tiền ông C cho bà D vay là tài sản chung của ông C và bà N, ông C cũng thừa nhận, do đó bà N yêu cầu buộc bà Bùi Thị Ngọc D phải có nghĩa vụ trả cho ông C và bà N số tiền 680.000.000 đồng, bà N không trả lãi là phù hợp yêu cầu của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định trên, buộc bà Bùi Thị Ngọc D phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị Kim N số tiền nợ gốc 680.000.000 đồng (sáu trăm tám mươi triệu đồng) theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự.

[2.3] Nguyên đơn tự nguyện trả lại cho bị đơn bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 12512 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 28-6-2018 được chỉnh lý biên động trang 4 sang tên bà Bùi Thị Ngọc D đối với thửa đất số 387, tờ bản đồ số 26, diện tích 74,7m² tại phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

[3] Về án phí:

- Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn: 20.000.000đồng x 4% (680.000.000đồng – 400.000.000) = 31.200.000 đồng.

- Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, các điều 144, 147, 244, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn N.

2. Buộc bà Bùi Thị Ngọc D phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị Kim N số tiền nợ gốc 680.000.000 đồng (sáu trăm tám mươi triệu đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn N trả lại cho bà Bùi Thị Ngọc D bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 12512 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28-6-2018 được chỉnh lý biến động trang 4 sang tên bà Bùi Thị Ngọc D đối với thửa đất số 387, tờ bản đồ số 26, diện tích 74,7m² tại phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Bà Bùi Thị Ngọc D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 31.200.000 đồng (ba mươi một triệu, hai trăm nghìn đồng).

4.2. Hoàn trả cho ông Nguyễn N tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 6.600.000 đồng (sáu triệu sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005087 ngày 13-7-2020 (do bà Trần Thị H nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bình Bùi Vạn Huynh

Lê Thị Kim Loan

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Kim Loan

